

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 392/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp
công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin (CNTT) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Công nghiệp CNTT là một cấu phần quan trọng trong việc xây dựng hạ tầng thông tin, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ, nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 theo Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI).

b) Chương trình là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm thực hiện thành công Đề án đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về CNTT và truyền thông, góp phần thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

c) Thúc đẩy phát triển các lĩnh vực công nghiệp CNTT, ưu tiên phát triển công nghiệp phần mềm, sản xuất nội dung số, thiết kế, sản xuất vi mạch, cung cấp dịch vụ CNTT Việt Nam có lợi thế cạnh tranh và có tiềm năng xuất khẩu.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2025

Công nghiệp CNTT trở thành ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh, bền vững, doanh thu cao, có giá trị xuất khẩu lớn; Việt Nam đủ khả năng phát triển, sản xuất các sản phẩm, dịch vụ CNTT đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, tạo nền tảng để phát triển kinh tế tri thức, góp phần làm chủ các hệ thống thông tin, bảo đảm an toàn thông tin và chủ quyền số quốc gia.

b) Mục tiêu đến năm 2020

- Tăng trưởng tối thiểu 15%/năm đối với lĩnh vực phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT; thu hút nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các lĩnh vực trọng điểm, trong đó lĩnh vực phần cứng điện tử thu hút 5 tỷ USD đầu tư FDI trong giai đoạn 2015 - 2020.

- Nâng cao sức cạnh tranh, duy trì vị trí là một trong 10 nước đứng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ gia công phần mềm và nội dung số. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội duy trì vị trí thuộc nhóm 10 thành phố hấp dẫn về gia công phần mềm toàn cầu.

- Phát triển nhiều sản phẩm thương hiệu Việt Nam trong lĩnh vực phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nhu cầu và phần đầu tăng dần tỷ trọng mua sắm các sản phẩm thương hiệu Việt Nam trong tổng kinh phí mua sắm đầu tư hàng năm của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội.

- Phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ CNTT chuyên nghiệp đáp ứng nhu cầu các cơ quan nhà nước; tăng dần tỷ trọng kinh phí thuê dịch vụ CNTT trên tổng chi phí mua sắm CNTT của các Bộ, ngành, địa phương.

- Hỗ trợ xây dựng tối thiểu 7 Khu CNTT tập trung.

II. NHIỆM VỤ

1. Hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động và sức cạnh tranh của các tổ chức, doanh nghiệp

a) Khảo sát, đánh giá hiện trạng, vai trò của các tổ chức, doanh nghiệp và đề xuất giải pháp xây dựng, phát triển hệ sinh thái công nghiệp, dịch vụ CNTT Việt Nam.

b) Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế về quy trình sản xuất, quản lý chất lượng, bảo đảm an toàn thông tin, quản lý khách hàng (CMMi, ISO, ...) và các chuẩn quốc tế phù hợp khác cho các tổ chức,

doanh nghiệp; tổ chức các khóa bồi dưỡng, bổ sung, nâng cao kiến thức, kỹ năng về các chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực CNTT cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

c) Phát triển doanh nghiệp CNTT mới thông qua hỗ trợ tư vấn, cơ sở vật chất, hạ tầng nhằm bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị, nghiên cứu phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường đối với tổ chức, doanh nghiệp. Hỗ trợ triển khai các nội dung khác để nâng cao năng lực cạnh tranh cho các tổ chức, doanh nghiệp CNTT.

2. Phát triển sản phẩm CNTT trọng điểm

Triển khai lựa chọn sản phẩm, tổ chức, doanh nghiệp tham gia, hỗ trợ đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất, xúc tiến, thương mại hóa, triển khai thử nghiệm và các nội dung liên quan khác, trong đó chú trọng:

a) Đầu tư phát triển các sản phẩm phần mềm dùng trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng internet; phát triển các sản phẩm, giải pháp dựa trên phần mềm nguồn mở và trên nền công nghệ mở. Hỗ trợ nâng cao năng lực của các doanh nghiệp phần mềm nguồn mở (PMNM), đào tạo đội ngũ chuyên gia kỹ thuật về PMNM; hỗ trợ đào tạo, chuyển giao, triển khai sản phẩm PMNM; nâng cao năng lực cho cộng đồng PMNM Việt Nam và xây dựng các trung tâm hỗ trợ về PMNM; biên soạn tài liệu, giáo trình đào tạo, ngân hàng đề thi và sát hạch về PMNM; tổ chức tuyên truyền, quảng bá, nâng cao nhận thức về PMNM và các nội dung liên quan khác.

b) Phát triển các sản phẩm nội dung số thương hiệu Việt; các sản phẩm phục vụ cơ quan nhà nước, giáo dục, nông nghiệp, nông thôn; các sản phẩm trên mạng di động, internet, công cụ, dịch vụ tìm kiếm trên mạng.

c) Đầu tư nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất các sản phẩm phần cứng, tích hợp hệ thống mà Việt Nam có lợi thế hoặc vì yêu cầu an toàn an ninh; các sản phẩm vi mạch, điện tử, bán dẫn; phát triển công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực phần cứng - điện tử.

d) Đầu tư phát triển các sản phẩm CNTT trọng điểm, sản phẩm an toàn thông tin, sản phẩm CNTT phục vụ các hệ thống thông tin quốc gia, an ninh, quốc phòng.

3. Phát triển dịch vụ CNTT

a) Nâng cao năng lực và sức cạnh tranh cho các tổ chức, doanh nghiệp dịch vụ CNTT thông qua việc hỗ trợ xây dựng, đánh giá, áp dụng các chuẩn, tiêu chuẩn về quy trình, quản lý, đảm bảo chất lượng và an toàn thông tin trong cung cấp dịch vụ CNTT; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân lực làm dịch vụ CNTT; hỗ trợ các nội dung để phát triển một số tổ chức, doanh nghiệp chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ CNTT cho thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt là cung cấp dịch vụ CNTT cho cơ quan nhà nước.

b) Đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao, cung cấp một số dịch vụ CNTT mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, hoặc có hàm lượng chất xám cao, hoặc có khả năng xuất khẩu, hoặc được sử dụng nhiều trong các cơ quan nhà nước, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, hoặc dịch vụ CNTT trên mạng mà có khả năng định hướng thông tin như các mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, công cụ dịch, các sản phẩm giải trí trên mạng.

c) Hỗ trợ phát triển ngành dịch vụ công nghệ thông tin, đặc biệt là dịch vụ gia công quy trình kinh doanh và dịch vụ gia công phần mềm, nội dung số cho nước ngoài. Khảo sát, đánh giá thị trường và xây dựng quy hoạch phát triển ngành, xây dựng hệ sinh thái dịch vụ CNTT Việt Nam; đầu tư xây dựng hệ thống đăng ký và thông tin về dịch vụ CNTT; tổ chức khảo sát, đánh giá, xếp hạng, gắn sao cho tổ chức, doanh nghiệp cung cấp một số loại dịch vụ CNTT tại Việt Nam.

d) Hỗ trợ đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao thông qua các giải pháp về cơ chế, chính sách ưu đãi thuế, xúc tiến thương mại, đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

đ) Phát triển ngành dịch vụ dữ liệu và phân tích dữ liệu tại Việt Nam, hình thành một số doanh nghiệp chuyên nghiệp về cung cấp dịch vụ dữ liệu và phân tích dữ liệu, đủ sức chiếm lĩnh thị trường nội địa, từng bước tiến ra thị trường quốc tế; nhà nước hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ dữ liệu và dịch vụ phân tích dữ liệu do các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp.

4. Phát triển các khu CNTT tập trung

a) Đầu tư, xây dựng, phát triển một số khu CNTT tập trung trọng điểm, đặc biệt là các khu CNTT tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội và các địa phương phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển khu CNTT tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ do vốn nhà nước đảm nhận theo quy định tại Nghị định 154/2013/NĐ-CP về khu CNTT tập trung.

b) Căn cứ các mô hình đã thành công, xây dựng và chuyển giao mô hình điểm về khu CNTT tập trung; hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động của các Khu CNTT tập trung; xây dựng, hình thành chuỗi các khu CNTT tập trung. Hỗ trợ các hoạt động bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ, nâng cao năng lực, trao đổi kinh nghiệm quản lý, phát triển khu CNTT tập trung.

c) Xây dựng, triển khai các Chương trình xúc tiến đầu tư, tổ chức triển lãm, hội nghị, hội thảo trong nước và nước ngoài cho các khu CNTT tập trung.

d) Đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ đến các khu CNTT tập trung, tạo môi trường thuận lợi cho các khu CNTT tập trung.

đ) Đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu, vườn ươm trong các khu CNTT tập trung theo Chương trình nghiên cứu, đào tạo và xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020.

5. Phát triển nguồn nhân lực CNTT

a) Tăng cường năng lực và nâng cao chất lượng đào tạo CNTT cho các cơ sở đào tạo về CNTT, ưu tiên các cơ sở đào tạo trọng điểm như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Hà Nội, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Đại học Vinh, Đại học Cần Thơ, Đại học Thái Nguyên. Hỗ trợ nâng cao trình độ giảng viên, chuẩn hóa chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, bài giảng điện tử; nhập khẩu, chuyển giao các chương trình, giáo trình đào tạo CNTT tiên tiến của nước ngoài. Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, hạ tầng cho phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ đào tạo và nghiên cứu về CNTT.

b) Gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với tổ chức, doanh nghiệp; hỗ trợ tổ chức đưa sinh viên, người mới tốt nghiệp chuyên ngành CNTT, điện tử viễn thông đi đào tạo thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp CNTT.

c) Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn nâng cao kỹ năng quản lý, kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm cho nhân lực CNTT phù hợp yêu cầu thực tế; đào tạo ngoại ngữ cho người làm CNTT và đào tạo kỹ năng CNTT cho người giỏi ngoại ngữ muốn làm CNTT; hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng sử dụng CNTT, bồi dưỡng kỹ năng khai thác tài nguyên mạng, tài nguyên CNTT, kỹ năng sử dụng các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp, cộng đồng, người dân.

d) Xây dựng và triển khai áp dụng chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT; triển khai dự án xây dựng, vận hành hệ thống sát hạch chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT và phát triển các trung tâm sát hạch, cấp chứng chỉ kỹ năng nhân lực CNTT; hỗ trợ đào tạo và tham gia sát hạch, thi lấy chứng chỉ kỹ năng nhân lực CNTT; thực hiện việc đánh giá, xếp hạng các cơ sở đào tạo CNTT thông qua việc tổ chức cho sinh viên tham gia sát hạch theo chuẩn kỹ năng nhân lực CNTT.

đ) Bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức các cấp về kỹ năng sử dụng CNTT; bổ sung nội dung phần mềm nguồn mở vào các chương trình bồi dưỡng và thi tuyển, nâng ngạch cho cán bộ, công chức, viên chức.

6. Xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

a) Tăng cường triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại cho công nghiệp CNTT trong Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, chú trọng thị trường Bắc Mỹ, châu Âu và Nhật Bản.

b) khảo sát, nghiên cứu, xây dựng các báo cáo nghiên cứu thị trường, thông tin thương mại, đầu tư, biên soạn, in và phát hành các tờ rơi, ấn phẩm, sách trắng về CNTT bằng nhiều thứ tiếng; tổ chức các triển lãm, hội nghị, hội thảo về phát triển công nghiệp, dịch vụ và nhân lực CNTT; xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về sản phẩm, dịch vụ và các tổ chức, doanh nghiệp CNTT Việt Nam tiêu biểu.

c) Tăng cường triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư cho công nghiệp CNTT trong Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, chú trọng thu hút đầu tư vào các khu CNTT tập trung.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải pháp chính sách

a) Rà soát các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đầu tư đối với hoạt động công nghiệp CNTT để đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất công nghiệp CNTT. Việc quản lý, triển khai các nội dung thuộc Chương trình áp dụng theo quy định hiện hành về cơ chế thuê dịch vụ CNTT, quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng vốn nhà nước hoặc áp dụng theo Quy chế quản lý Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm và Chương trình phát triển công nghiệp nội dung số Việt Nam.

b) Ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực CNTT được tham gia các hoạt động hỗ trợ từ các Chương trình của Chính phủ, như: Vay vốn từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; bảo lãnh tín dụng theo Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; tham gia các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Hỗ trợ phát triển CNTT tại một số vùng trọng điểm

a) Tập trung phát triển CNTT tại các thành phố trọng điểm, có tiềm năng phát triển, đặc biệt là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

b) Hỗ trợ phát triển CNTT tại trung du và miền núi Bắc bộ, Trung bộ, Tây Nguyên, vùng kinh tế phía Nam nhằm hỗ trợ tái cơ cấu phát triển kinh tế của địa phương, tăng cường năng lực sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNTT của các khu vực này đạt mức trung bình trong cả nước; nâng cao trình độ khai thác, sử dụng CNTT cơ quan chính quyền, doanh nghiệp, người dân. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương cho các nội dung chính như: Đào tạo nhân lực CNTT cho doanh nghiệp, đào tạo kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ nhà nước

các cấp; hỗ trợ nâng cao năng lực cho các tổ chức, doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ CNTT trong khu vực; hỗ trợ phát triển các khu CNTT tập trung; hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại.

3. Bảo đảm tài chính triển khai Chương trình

a) Chương trình được phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước theo chương trình đầu tư công thuộc nhóm chương trình mục tiêu nhằm thực hiện một số mục tiêu phát triển ngành CNTT theo quy định của Luật Đầu tư công 2014; ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển, nguồn chi sự nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

b) Các địa phương bố trí ngân sách để thực hiện các nội dung được giao trong Chương trình này và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Bố trí kinh phí hàng năm để triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư cho công nghiệp CNTT trong các Chương trình quốc gia về xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư.

d) Ưu tiên nguồn vốn khoa học công nghệ, nguồn vốn từ các Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia để thực hiện các nhiệm vụ, dự án phát triển các sản phẩm, dịch vụ CNTT và thực hiện các nội dung khác thuộc Chương trình.

đ) Xây dựng Đề án thành lập Quỹ phát triển công nghiệp CNTT theo hướng xã hội hóa.

e) Huy động kinh phí từ các nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, ngân sách doanh nghiệp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

g) Việc lập dự toán và xác định giá gói thầu thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình căn cứ mức hỗ trợ và định mức chi phát triển công nghiệp CNTT đã được phê duyệt, theo quy định hiện hành. Đối với những nội dung thuộc Chương trình chưa có quy định cụ thể về mức hỗ trợ hoặc định mức chi, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Tài chính phê duyệt chi tiết định mức chi và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện trên cơ sở các nội dung thực tế, báo giá của ít nhất 3 đơn vị cung cấp khác nhau trên thị trường, hoặc mức hỗ trợ tương tự trong thời gian trước đó gần nhất.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này.

b) Thành lập Ban điều hành Chương trình để điều phối, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề xuất điều chỉnh các nội dung Chương trình cho phù hợp với tình hình thực tế.

c) Thẩm định các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển công nghiệp CNTT, các nội dung xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực CNTT, các dự án phát triển sản phẩm CNTT dùng nguồn vốn khoa học công nghệ của các Bộ, ngành, địa phương.

2. Bộ Tài chính

a) Bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung thuộc Chương trình.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tài chính quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung Chương trình này vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của cả nước 5 năm 2016 - 2020.

b) Bố trí nguồn ngân sách chi đầu tư thực hiện các dự án, đề án thuộc Chương trình theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nội dung liên quan đến xúc tiến đầu tư quy định tại Quyết định này.

4. Các Bộ, ngành khác

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ưu tiên bố trí kinh phí từ các Chương trình, Kế hoạch về công nghệ cao để hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình về đầu tư, nghiên cứu, phát triển và sản xuất, thương mại hóa các sản phẩm CNTT.

b) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai các nội dung liên quan đến xúc tiến thương mại quy định tại Quyết định này.

c) Đối với các nhiệm vụ, dự án có trong Phụ lục, các Bộ, ngành được giao chủ trì có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng cao.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước cấp Trung ương, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các nội dung thuộc Chương trình này căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định.

5. Các địa phương

a) Các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương căn cứ vào các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Chương trình này và tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương để xây dựng phê duyệt và ưu tiên, bảo đảm kinh phí triển khai các kế hoạch, đề án, dự án phát triển công nghiệp CNTT trên địa bàn tỉnh, tập trung vào các nội dung phù hợp với thực tế địa phương trong 6 nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình ở Mục II Điều 1 Quyết định này. Các địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm quy định tại Khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định này ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ phát triển CNTT đạt các mục tiêu đề ra.

b) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh là 03 địa phương chủ lực để triển khai thực hiện Chương trình, có nhiệm vụ xây dựng, phê duyệt, ưu tiên nguồn lực, huy động tối đa các nguồn vốn để tổ chức triển khai thực hiện các Kế hoạch, Chương trình, Đề án, Dự án phát triển công nghiệp CNTT trên địa bàn, bảo đảm:

- Tỷ lệ đóng góp tối thiểu hàng năm cho doanh thu cả nước đối với ngành công nghiệp phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT của Thành phố Hồ Chí Minh là 35%, của Hà Nội là 30%, của Đà Nẵng là 15%.

- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh duy trì vị trí thuộc nhóm 10 thành phố hấp dẫn về gia công phần mềm toàn cầu.

- Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư nghiên cứu và sản xuất chip và vi mạch điện tử.

- Đầu tư xây dựng khu CNTT tập trung và (hoặc) chuỗi các khu CNTT trọng điểm tại mỗi địa phương.

6. Nhiệm vụ của các hiệp hội, doanh nghiệp

a) Các Hiệp hội phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA), Hội Tin học Việt Nam (VAIP), Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam (VEIA) và doanh nghiệp hội viên chủ động đề xuất các dự án, phát triển sản phẩm dịch vụ CNTT gửi Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, đề xuất các cơ quan có thẩm quyền bố trí vốn đối với các dự án quan trọng, cần thiết.

b) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam (VTC), Công ty thông tin di động (VMS), Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn và các tập đoàn, tổng công ty lớn của Nhà nước hàng năm có trách nhiệm xây dựng và đăng ký kế hoạch thực hiện Chương trình với cơ quan chủ quản và với Bộ Thông tin và Truyền thông; ưu tiên huy động, phân bổ vốn để đầu tư, triển khai các đề án, dự án nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm CNTT và thực hiện các nội dung khác thuộc Chương trình.

c) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) ưu tiên đầu tư vốn vào các doanh nghiệp CNTT để triển khai các nội dung thuộc Chương trình phù hợp với các quy định hiện hành.

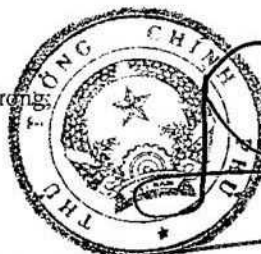
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban quốc gia về ứng dụng CNTT;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KTN, V.III, TKBT, TH;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
MỘT SỐ DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
GIẢI ĐOẠN 2015 - 2020 DO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẢM BẢO
Ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-TTg
ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên dự án | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian | Ghi chú |
|----|--|---|------------------------------|-------------|---|
| 1 | Nâng cao năng lực hoạt động và sức cạnh tranh của ngành công nghiệp CNTT | Bộ Thông tin và Truyền thông | | 2015 - 2020 | Quy định tại Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định này |
| 2 | Đầu tư phát triển một số sản phẩm CNTT trọng điểm | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2015 - 2020 | Quy định tại Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định này và Điều 50 Luật CNTT |
| 3 | Đầu tư phát triển dịch vụ CNTT Việt Nam | Bộ Thông tin và Truyền thông | | 2016 - 2020 | Quy định tại Khoản 3 Mục II Điều 1 Quyết định này |
| 4 | Hỗ trợ phát triển một số khu CNTT tập trung | Bộ Thông tin và Truyền thông | Các địa phương | 2015 - 2020 | Quy định tại Khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định này |
| 5 | Nâng cao năng lực đào tạo về CNTT cho các cơ sở đào tạo trọng điểm | Bộ Giáo dục và Đào tạo; 08 cơ sở đào tạo trọng điểm | Bộ Thông tin và Truyền thông | 2015 - 2020 | Quy định tại Điểm a Khoản 5 Mục II Điều 1 Quyết định này |
| 6 | Xây dựng hệ thống đánh giá, sát hạch đạt chuẩn và nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân lực CNTT | Bộ Thông tin và Truyền thông | | 2015 - 2020 | Quy định tại Khoản 5 Mục II Điều 1 Quyết định này; nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập ASEAN |
| 7 | Hỗ trợ phát triển CNTT tại khu vực Tây Nguyên, miền Trung, vùng trung du, miền núi Bắc bộ và một số tỉnh khó khăn khác | Bộ Thông tin và Truyền thông | Các địa phương | 2015 - 2020 | Quy định tại Khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định này; theo Chương trình hành động thực hiện các Kết luận của Bộ Chính trị |